

BÀI: PLACES IN A TOWN – 1C. VOCABULARY**UNIT 1: HOME & PLACES****MÔN: TIẾNG ANH – RIGHT ON! - LỚP 6****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Trả lời câu hỏi phần Places in a town – 1c. Vocabulary trang 26 Tiếng Anh 6 Right on!****Places in a town****1. Look at the map. Listen and repeat.***(Nhìn bản đồ. Nghe và lặp lại.)***Phương pháp:**

- street (n): con đường
- avenue (n): đại lộ
- hospital (n): bệnh viện
- park (n): công viên
- gym (n): phòng tập thể hình
- restaurant (n): nhà hàng
- post office (n): bưu điện
- music shop (n): cửa hàng âm nhạc
- bookshop (n): hiệu sách
- cinema (n): rạp chiếu phim
- police station (n): đồn cảnh sát
- department store (n): cửa hàng tạp hóa

- clothes shop (n): cửa hàng quần áo
- fast food (n): thức ăn nhanh
- toy shop (n): cửa hàng đồ chơi
- theatre (n): nhà hát
- museum (n): bảo tàng
- school (n): trường học
- supermarket (n): siêu thị
- sports shop (n): cửa hàng thể thao
- library (n): thư viện
- car park (n): bãi đỗ xe
- fishmonger's (n): cửa hàng bán cá

2. Tell your partner which places are/ aren't there near your house.

(Nói với bạn em gần nhà em có/ không có những địa điểm nào.)

Near my house there is a cinema, a gym and a park. There isn't a toy shop.

(Gần nhà tôi có rạp chiếu phim, phòng tập thể hình và công viên. Không có cửa hàng đồ chơi.)

Lời giải chi tiết:

Near my house there is a school, a clothes shop and a bookshop. There isn't a museum or a restaurant.

(Gần nhà tôi có một trường học, một cửa hàng quần áo và một hiệu sách. Không có bảo tàng hay nhà hàng.)